TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ G
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **25**/2022/HNGĐ-ST
Ngày 18 tháng 4 năm 2022.
V/v X*in ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ G – TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa* : Ông **Trần Duy Khánh.**

** Hội thẩm nhân dân*:

1/. Ông **Nguyễn Thành Nh**

2/. Bà **Cao Thị Mỹ Ph**

** Thư ký phiên tòa*: Bà **Trần Thị Đ -** Thư ký Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh B.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh B tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Mộng Đ** – Kiểm sát viên

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh B tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công vụ án thụ lý số: 44/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn*: Bà **Lê Ngọc E**, sinh năm 1970.
Địa chỉ: Ấp 20, xã Ph, thị xã G, tỉnh B. (vắng mặt)

** Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn Đ** – sinh năm 1966.
Địa chỉ: Ấp 20, xã Ph, thị xã G, tỉnh B. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, bà Lê Ngọc E, là nguyên đơn trình bày: Bà E và ông Nguyễn Văn Đ tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1994, nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan Đ dẫn đến thường xuyên cãi vã, làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc, từ cách đây 05 năm đến nay ông bà đã không còn chung sống. Do mâu thuẫn kéo dài ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà E xin ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ. Về con chung bà E xác định chung sống với ông Đ có 01 con chung tên

Nguyễn Kim Húng, sinh năm 1995, hiện nay con đã trưởng thành, có thể tự lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết; về tài sản chung bà E và ông Đ tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà E không yêu cầu gì thêm.

* Tại biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Văn Đ, là bị đơn trình bày: Năm 1994, ông Đ và bà E có tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống ông Đ và bà E có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan Đ. Nay bà E xin ly hôn thì ông Đ cũng đồng ý ly hôn. Ông Đ cũng đồng ý với ý kiến và yêu cầu của bà E về vấn đề con chung, tài sản chung và nợ chung.

** Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã G, tỉnh B phát biểu quan Đ:*

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ theo thủ tục tố tụng và các văn bản có liên quan nên về hình thức tố tụng Viện kiểm sát xét thấy bảo đảm đủ điều kiện và hợp pháp. Nguyên đơn là bà E và bị đơn là ông Đ đều có đơn xin xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà E và ông Đ.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: Bà E và ông Đ chung sống như vợ chồng từ năm 1994 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận bà E và ông Đ là vợ chồng.

+ Về con chung đã trưởng thành, tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có nên không đặt ra xE xét.

+ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Ngọc E là nguyên đơn xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định nội dung vụ kiện như sau:

* Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Lê Ngọc E khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ có địa chỉ cư trú tại Ấp 20, xã Phong Thạnh, thị xã G, tỉnh B nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã G theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, nguyên đơn là bà Lê Ngọc E và bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ đều có đơn xin xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà E và ông Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Về mặt nội dung:

[1] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Ngọc E và ông Nguyễn Văn Đ: Bà E và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 là có xảy ra trên thực tế,

được hai bên thừa nhận. Tuy nhiên, ông bà đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn nên bà E xin ly hôn thì ông Đ cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử thấy rằng việc không đăng ký kết hôn giữa bà E và ông Đ là không tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*…" và tại khoản 2 Điều 53 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của luật này…*". Vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Ngọc E và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

[2] Về con chung: Căn cứ vào lời trình bày của bà E, ông Đ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định chị Nguyễn Kim Húng, sinh năm 1995 là con chung của bà E và ông Đ. Thấy rằng hiện nay chị Húng đã trưởng thành, có thể tự lao động nuôi sống bản thân, bà E và ông Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét.

[3] Về tài sản chung: Bà E và ông Đ thống nhất xác định tự thỏa thuận tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét.

[4] Về nợ chung: Bà E và ông Đ thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Ngọc E là nguyên đơn xin ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

Như đã phân tích ở trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Đ a khoản 1 Điều 35; Đ a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Đ a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không công nhận bà Lê Ngọc E và ông Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

2/. Về con chung: Nguyễn Kim Húng, sinh năm 1995 đã trưởng thành, có thể tự lao động nuôi sống bản thân, bà E và ông Đ đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét.

3/. Về tài sản chung: Bà E và ông Đ thống nhất xác định tự thỏa thuận tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét.

4/. Về nợ chung: Bà E và ông Đ thống nhất xác định không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xE xét.

5/. Về án phí: Bà Lê Ngọc E phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà E đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003819 ngày 25/01/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã G được chuyển thu án phí.

Án xử công khai, bà E và ông Đ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Duy Khánh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND TX. G;
- CCTHA TX. G;
- Các đương sự;
- Lưu HS.